



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N007

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
8. Lưu mẫu / Storage
9. Kết quả / Results:

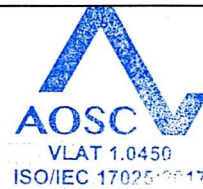
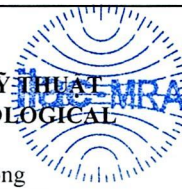
Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước trạm Đa Thiện
10/02/2023
11/02/2023
☐ Có / Yes ☒ Không / No

4. Số mẫu: 01

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đa Thiện	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.67	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.204	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.60	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
				Trạm Đankia	
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No:

4. Số mẫu:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
Tên hộ: Đỗ Thị Trà My (SĐT: 0903121175)
Địa chỉ: 06 Mai Xuân Thưởng

23N007

01

10/02/2023
11/02/2023

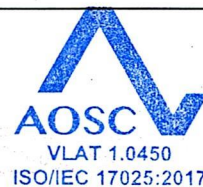
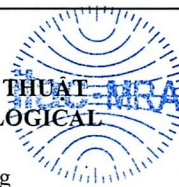
☐ Có / Yes ☒ Không / No

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.30	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.64	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.53	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.062	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.197	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitric / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	< 0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N007

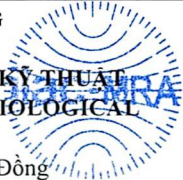
1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
Tên hộ: Trần Thị Mộng Tuyền (SĐT: 0985606211)
Địa chỉ: Số 18 Hẻm 6 Mai Xuân Thưởng

4. Số mẫu: 01

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/02/2023
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/02/2023
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.47	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.46	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	2.59	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.124	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.207	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitric / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	0.005	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.17	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng  					
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

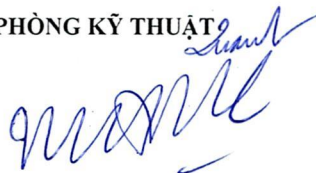
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

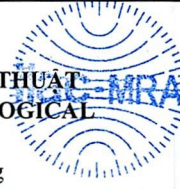
PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N007

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
Tên hộ: Hoa tươi Hà Diệp
Địa chỉ: 100 Trần Đại Nghĩa

4. Số mẫu: 01

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

10/02/2023

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

11/02/2023

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes ☒ Không / No

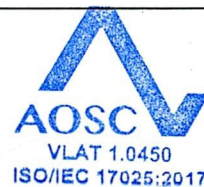
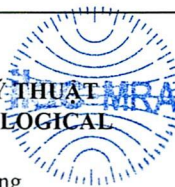
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	7	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.67	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.52	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO_3) / Hardness (*)	mg/l	300	4.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl^-) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl^- .B
7	Hàm lượng sắt tổng số ($\text{Fe}^{2+} + \text{Fe}^{3+}$) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.124	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.033	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO_3^- -N) (*)	mg/l	2	0.251	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitric / (NO_2^- -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO_2^- .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO_4^{2-}) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO_4^{2-} .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.18	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

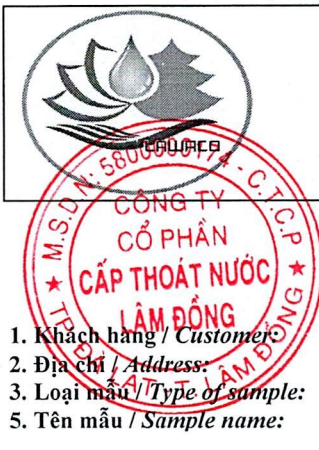
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
Tên hộ: Doanh nghiệp tư nhân Khanh Cát
Địa chỉ: 456 Nguyễn Tử Lực - P8 - Đà Lạt

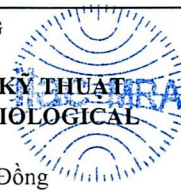
Số /No: 23N007
4. Số mẫu: 01

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/02/2023
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/02/2023
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	10	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.55	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.78	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 .Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.053	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.198	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitric / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

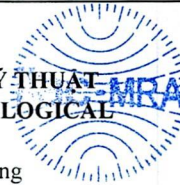
Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N007

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
Tên hộ: Trương Thị Thanh Sương
Địa chỉ: 367/55 Trần Anh Tông

4. Số mẫu: 01

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

10/02/2023

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

11/02/2023

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes ☒ Không / No

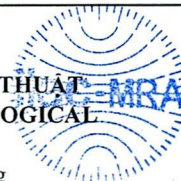
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	10	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.49	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.58	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.10	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.055	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.200	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.35	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
 Tên hộ: Nguyễn Thị Hồng (SĐT: 0932426724)
 Địa chỉ: Hẻm Cù Chính Lan

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/02/2023
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/02/2023
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

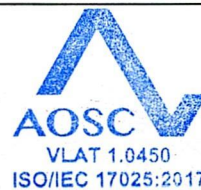
Số /No: 23N007

4. Số mẫu: 01

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.20	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.59	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.37	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.185	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N007

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/02/2023

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/02/2023

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results :

Tên họ: Nguyễn Văn Huy (SĐT: 0978161759)

Địa chỉ: 143 Võ Trường Toản

4. Số mẫu: 01

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.25	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.50	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.90	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.053	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.078	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.127	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng 					
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

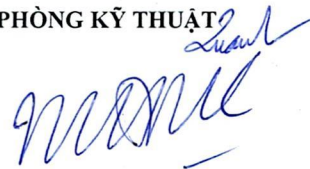
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 23N007

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt
Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
Nước ăn uống
Mẫu nước mạng trạm Đa Thiện
Tên hộ: Bùi Thị Đào (SĐT: 0915784272)
Địa chỉ: 16 Nguyễn Tử Lực

4. Số mẫu: 01

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 10/02/2023
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 11/02/2023
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	1.61	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.64	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	<2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.094	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.011	Ref.SMEWW 23rd 3500 Mn B Pesulfat
9	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.204	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
10	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 23rd 4500 NO ₂ ⁻ .B
11	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	17.90	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
12	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	<0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
13	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results	PHƯƠNG PHÁP Method
14	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	TCVN 6187-1:2019
15	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế